huǒ shān

火山

Noun · volcano

Example Sentences

zhè shì yī zuò huǒ shān
这是一座火山。

This is a volcano.

huǒ shān pēn fā shí huì mào chū hěn duō yān
火山喷发时，会冒出很多烟。

When a volcano erupts, it emits a lot of smoke.

kē xué jiā men zhèng zài yán jiū zhè zuò huǒ shān de huó dòng guī lǜ
科学家们正在研究这座火山的活动规律。

Scientists are studying the activity patterns of this volcano.

Trace each character, then write the word on your own.

火 火 火 火 火 火 火

山 山 山 山 山 山